CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301164065
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-16 11:41:37
Foxit Reader Version: 9.4.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-40

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 20 ngày 17/12/2018.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thuỷ hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viễn thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thẻ cào; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu ,khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán tiểu ngũ kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán dĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VCD trắng; Kinh doanh nhà; cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng.Sữa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);Dịch vụ nhà đất; Mua bán rơ mooc, sơ mi rơ mooc, xe cẩu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính,kế toán,pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-ngư nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở)

Mã chứng khoán niêm yết: BTT - Sàn HOSE.

Trụ sở chính: 2-4 Lưu Văn Lang, Quận I, TP. HCM

Công ty con: Công ty hiện có một (01) công ty con và tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết ở công ty con như sau:

	Tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	100%

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	HOÀNG TÂM HÒA	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Ông	PHAN VĂN QUANG	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 25/4/2019)
Ông	TRẦN HỮU HOÀNG VŨ	Thành viên
Bà	NGUYỄN NHƯ ÁNH	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Ông	LÊ VĂN HÙNG	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Ông	NGUYỄN CÔNG HIẾU	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Ông	VŨ HOÀNG TUẤN	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25/4/2019)
Ông	TRẦN CẢNH THÔNG	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25/4/2019)
Ông	BÙI MINH TUẤN	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25/4/2019)

Ban Kiểm soát

Bà	HOÀNG THANH HẢI	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Bà	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 25/4/2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Bà	LÊ THỊ YẾN TUYẾT	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25/4/2019)
Bà	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	TRẦN HỮU HOÀNG VŨ	Tổng Giám đốc
Bà	NGUYỄN THỊ MAI TRÂM	Phó Tổng Giám đốc
Bà	HUỲNH THỊ THU	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/9/2019)
Ông	NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/6/2019)
Ông	TRẦN HẢI THUẬN	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/3/2020)
Bà	ĐẶNG THỊ BẢO NGỌC	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/3/2020)
Ông	NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ ngày 01/6/2019)
Ông	TRẦN TẤN MỪNG	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/6/2019)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau

Ông	TRẦN HỮU HOÀNG VŨ	Tổng Giám đốc

4. Các thông tin khác: Không có.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0519196-HN/AISC-DN2 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gởi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Phương Anh
Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Phạm Thị Thanh Mai
Số GCNĐKHNKT: 1044-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**143.721.741.670**	**139.135.242.104**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**29.704.801.539**	**46.853.455.891**
1. Tiền	111		16.526.370.876	6.147.286.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.178.430.663	40.706.169.106
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**66.798.000.000**	**60.200.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	66.798.000.000	60.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.524.306.959**	**2.111.621.542**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.406.146.006	197.847.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.735.438.375	667.629.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	2.382.722.578	1.246.144.503
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**25.943.559.328**	**27.469.169.468**
1. Hàng tồn kho	141		25.943.559.328	27.611.247.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(142.078.083)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.751.073.844**	**2.500.995.203**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	774.804.566	818.208.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		728.289.612	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		247.979.666	1.682.786.361
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**391.922.316.361**	**351.613.924.440**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.510.000.000**	**18.405.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	18.400.000.000	18.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	110.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**218.516.819.168**	**194.733.977.456**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	164.308.864.329	169.728.635.117
- Nguyên giá	*222*		*241.072.452.536*	*238.405.693.722*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(76.763.588.207)*	*(68.677.058.605)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.207.954.839	25.005.342.339
- Nguyên giá	*228*		*54.651.062.500*	*25.336.062.500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(443.107.661)*	*(330.720.161)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**34.319.654.369**	**34.040.563.105**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.319.654.369	34.040.563.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**99.318.773.337**	**100.889.864.202**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.102.373.337	46.673.464.202
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.216.400.000	54.216.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.257.069.487**	**3.544.519.677**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	20.106.902.062	3.544.519.677
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	1.150.167.425	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**535.644.058.031**	**490.749.166.544**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**169.930.169.720**	**156.655.688.771**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**65.238.160.969**	**64.937.663.771**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	31.719.890.212	34.580.308.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.732.122.400	1.585.196.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.781.706.061	7.010.036.154
4. Phải trả người lao động	314		14.083.630.666	16.488.501.538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.861.430.579	479.365.398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	256.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.094.440.914	688.256.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.964.940.137	3.849.498.776
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**104.692.008.751**	**91.718.025.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		13.862.172.751	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	90.829.836.000	91.718.025.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**365.713.888.311**	**334.093.477.773**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**365.713.888.311**	**334.093.477.773**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*135.000.000.000*	*135.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.632.090.000	86.632.090.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.134.819.149	62.134.819.149
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.131.082.238	50.326.568.624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*34.857.273.811*	*11.710.305.312*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*42.273.808.427*	*38.616.263.312*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.815.896.924	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**535.644.058.031**	**490.749.166.544**

TP. HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Hiền	Trần Tấn Mừng	Trần Hữu Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	318.919.863.802	353.861.505.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	318.919.863.802	353.861.505.091
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	186.630.853.951	226.356.488.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**132.289.009.851**	**127.505.016.568**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.316.487.530	6.221.102.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	288.501.286	64.965.857
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.971.090.865)	(4.994.276.330)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	37.680.631.190	41.296.762.348
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	33.255.659.743	25.513.467.674
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26))	**30**		**65.409.614.297**	**61.856.647.002**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.200.539.537	4.641.838.130
13. Chi phí khác	32	VI.8	405.941.961	392.976.638
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.794.597.576**	**4.248.861.492**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**67.204.211.873**	**66.105.508.494**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.758.083.232	12.659.220.380
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(1.150.167.425)	790.024.802
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**53.596.296.066**	**52.656.263.312**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**53.677.808.427**	**52.656.263.312**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		(81.512.361)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.12	**3.555**	**3.256**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.13	**3.555**	**3.256**

TP. HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Hiền	Trần Tấn Mừng	Trần Hữu Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**67.204.211.873**	**66.105.508.494**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	9.267.868.920	9.290.875.968
- Các khoản dự phòng	03	VI.3	(142.078.083)	(245.745.482)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4,5	(1.810.934)	(9.292.439)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.550.180.737)	(291.352.887)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**71.778.011.039**	**74.849.993.654**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(8.413.299.751)	24.126.894.255
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.667.688.223	8.163.750.826
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.115.667.640)	10.271.772.026
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.893.729.655	3.784.365.017
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(15.380.582.899)	(11.944.673.357)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		915.017.689	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.426.603.452)	(6.377.375.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**41.918.292.864**	**102.874.726.862**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(41.349.801.896)	(36.995.174.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		544.636.363	12.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(157.488.000.000)	(60.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.890.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.400.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.284.407.383	6.200.551.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(41.518.758.150)**	**(90.981.896.343)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.550.000.000)	(22.950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(17.550.000.000)**	**(22.950.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(17.150.465.286)**	**(11.057.169.481)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**46.853.455.891**	**57.901.332.933**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.810.934	9.292.439
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**29.704.801.539**	**46.853.455.891**

TP. HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Hiền	Trần Tấn Mừng	Trần Hữu Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 20 ngày 17/12/2018.

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: BEN THANH TRADING & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: BEN THANH TSC

Mã chứng khoán niêm yết: BTT - Sàn HOSE.

Trụ sở chính: 2-4 Lưu Văn Lang, Quận I, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thuỷ hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viễn thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thẻ cào; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu ,khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán tiểu ngũ kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán dĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VCD trắng; Kinh doanh nhà; cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng.Sữa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);Dịch vụ nhà đất; Mua bán rơ mooc, sơ mi rơ mooc, xe cẩu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính,kế toán,pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-ngư nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 208 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 215 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Cho thuê văn phòng	20.000.000.000	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Công nghiệp Hiếu Uyên	Chưa đi vào hoạt động kinh doanh	20.000.000.000	75%	75%

7.2. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Dân Sinh	Chưa đi vào hoạt động kinh doanh	2.000.000.000	25,00%	25,00%
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	Cho thuê bất động sản, bán lẻ	132.000.000.000	46,21%	46,21%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở nhập nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành ("Công ty mẹ") và các Công ty con: Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny và Công ty TNHH Công nghiệp Hiếu Uyên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019 của Ngân hàng TMCP XNK VN là 23.130 VND/USD, Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN là 23.110 VND/USD và Ngân hàng TMCP Công Thương - CN 1 là 23.109 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019 của Ngân hàng TMCP XNK VN là: 23.220 VND/USD, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN là 23.230 VND/USD và Ngân hàng TMCP Công thương -CN 1 là 23.227 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ…

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*25 - 30 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 6 năm*
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	
Phần mềm máy vi tính	*3 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ…

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bán hàng, chi phí kiểm toán, các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.
Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Tiền	**16.526.370.876**	**6.147.286.785**
Tiền mặt	789.549.600	1.006.453.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.736.821.276	5.140.833.385
Các khoản tương đương tiền	**13.178.430.663**	**40.706.169.106**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	13.178.430.663	40.706.169.106
Cộng	**29.704.801.539**	**46.853.455.891**

2. Đầu tư tài chính: chi tiết xem trang 36 và 37.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước (*)	1.406.146.006	-	197.847.898	-
- Lê Ngọc Huy	-	-	*120.000.000*	-
- Công ty Cổ phần SATEQ	-	-	*46.136.000*	-
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	*1.350.294.000*	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	*13.793.000*	-	*13.724.000*	-
- Các khách hàng khác	*42.059.006*	-	*17.987.898*	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	**1.406.146.006**	-	**197.847.898**	-

(*) Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	*13.793.000*	-	*13.724.000*	-
Cộng	**13.793.000**	-	**13.724.000**	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	15.735.438.375	-	667.629.141	-
- Nguyễn Thị Kim Dung	*8.020.000.000*	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật - Thương Mại & Sản xuất M.T.H	*5.884.728.000*	-	-	-
- Các nhà cung cấp trong nước khác	*1.830.710.375*	-	*667.629.141*	-
Cộng	**15.735.438.375**	-	**667.629.141**	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	**18.400.000.000**	-	**18.400.000.000**	-
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng (*)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước (*)	15.400.000.000	-	15.400.000.000	-
Cộng	**18.400.000.000**	-	**18.400.000.000**	-

(*): Đây là các công ty có liên quan đến Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành.

6. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**2.382.722.578**	-	**1.246.144.503**	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.000.000	-	-	-
Phải thu người lao động	725.000.000	-	210.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	-	-
Lãi hỗ trợ vốn Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	15.287.671	-	15.287.671	-
Các khoản chi hộ	315.300.894	-	349.984.421	-
Phải thu khác	1.313.134.013	-	670.872.411	-
b. Dài hạn	**110.000.000**	-	**5.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	110.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	**2.492.722.578**	-	**1.251.144.503**	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đườn	-	-	1.188.614.634	-
Hàng hoá	25.706.051.660	-	26.252.664.681	(142.078.083)
Hàng gửi bán	237.507.668	-	169.968.236	-
Cộng	**25.943.559.328**	-	**27.611.247.551**	**(142.078.083)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: việc trích dự phòng hàng tồn kho là do giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Xây dựng cơ bản dở dang	**34.319.654.369**	-	**34.040.563.105**	-
- Xây dựng cơ bản	34.319.654.369	-	34.040.563.105	-
+ Công trình cao ốc văn phòng 152-154 Võ Văn Kiệt (*)	*33.497.075.833*	-	*33.497.075.833*	-
+ Công trình nhà xưởng Công ty Công nghiệp Hiếu Uyên tại KCN Lê Minh Xuân 3	*279.091.264*	-	-	-
+ Công trình khác	*543.487.272*	-	*543.487.272*	-
Cộng	**34.319.654.369**	-	**34.040.563.105**	-

(*) Công trình cao ốc văn phòng 152-154 Võ Văn Kiệt đang trong giai đoạn đề nghị Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư xây dựng dự án.

9. Tài sản cố định hữu hình: chi tiết xem trang 38.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.866.100.000	469.962.500	**25.336.062.500**
Mua trong năm (*)	*29.315.000.000*	-	**29.315.000.000**
Số dư cuối năm	54.181.100.000	469.962.500	**54.651.062.500**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	330.720.161	**330.720.161**
Khấu hao trong năm	-	112.387.500	**112.387.500**
Số dư cuối năm	-	443.107.661	**443.107.661**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	24.866.100.000	139.242.339	**25.005.342.339**
Số dư cuối năm	54.181.100.000	26.854.839	**54.207.954.839**

(*): Giá trị quyền sử dụng đất mua trong năm là quyền sử dụng đất ở số 194 Lê Thánh Tôn (tầng 2 sau, tầng 3, tầng thượng)

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.962.500 VNĐ.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	**774.804.566**	**818.208.842**
Các khoản khác	774.804.566	818.208.842
Chi phí trả trước dài hạn	**20.106.902.062**	**3.544.519.677**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	469.653.960	870.511.201
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.521.404.155	2.674.008.476
Chi phí thuê Lô C7-2, đường D7, KCN Lê Minh Xuân 3	18.115.843.947	-
Cộng	**20.881.706.628**	**4.362.728.519**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	31.334.288.812	31.334.288.812	32.429.446.335	32.429.446.335
- Công ty TNHH TM XD ĐT PT nhà Hưng Thịnh	*9.667.386.389*	*9.667.386.389*	*9.667.386.389*	*9.667.386.389*
- Các nhà cung cấp trong nước khác	*21.666.902.423*	*21.666.902.423*	*22.762.059.946*	*22.762.059.946*
Nhà cung cấp nước ngoài	385.601.400	385.601.400	2.150.862.000	2.150.862.000
- Koolman International (M) SND	*385.601.400*	*385.601.400*	*2.150.862.000*	*2.150.862.000*
Cộng	**31.719.890.212**	**31.719.890.212**	**34.580.308.335**	**34.580.308.335**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Khách hàng trong nước	**1.732.122.400**	**1.585.196.800**
- Cty TNHH TM DV XNK Đại Phúc Lộc Thọ	-	*980.000.000*
- Cty TNHH Koolman VN	*313.000.000*	*464.000.000*
- Công ty TNHH TM DV DL Thảo An	*1.241.122.400*	-
- Các khách hàng khác	*178.000.000*	*141.196.800*
Cộng	**1.732.122.400**	**1.585.196.800**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.505.356.122	20.387.589.181	21.305.427.174	**1.587.518.129**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.772.846.076	4.772.846.076	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	632.975	460.625.398	457.504.999	**3.753.374**
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.290.015.383	3.290.015.383	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.251.664.714	14.758.083.232	15.380.582.899	**3.629.165.047**
Thuế thu nhập cá nhân	252.382.343	2.575.617.189	2.266.730.021	**561.269.511**
Các loại thuế khác	-	49.000.000	49.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	149.500.000	149.500.000	-
Cộng	**7.010.036.154**	**46.443.276.459**	**47.671.606.552**	**5.781.706.061**
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.682.786.361	1.975.563.865	540.757.170	247.979.666
Cộng	**1.682.786.361**	**1.975.563.865**	**540.757.170**	**247.979.666**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản trích trước khác	5.861.430.579	479.365.398
Cộng	**5.861.430.579**	**479.365.398**

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước	-	256.500.000
Cộng	-	**256.500.000**

17. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	109.876.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	495.039.125	370.945.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	599.401.789	207.435.395
Cộng	**1.094.440.914**	**688.256.770**

17. Phải trả khác (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
b. Dài hạn	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.829.836.000	91.718.025.000
Trong đó:		
- Nhận tiền cọc cho thuê tài sản của Công ty TNHH Thế Như	*48.621.932.000*	*51.677.488.000*
- Nhận tiền cọc cho thuê tài sản của Công ty CP Đầu tư - Quản lý Khách sạn Vision	*10.458.304.000*	*11.833.312.000*
- Nhận tiền cọc cho thuê tài sản của các khách hàng khác	*31.749.600.000*	*28.207.225.000*
Cộng	**90.829.836.000**	**91.718.025.000**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.150.167.425**	-
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.150.167.425	-
Cộng	**1.150.167.425**	-

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: chi tiết xem trang 39.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	41,39%	55.881.570.000	55.881.570.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	58,61%	79.118.430.000	79.118.430.000
Cộng	**100,00%**	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*135.000.000.000*	*135.000.000.000*
Vốn góp cuối năm	*135.000.000.000*	*135.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.550.000.000	22.950.000.000

d. Cổ tức	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*chưa công bố*	*15%*

đ. Cổ phiếu	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.500.000*	*13.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.500.000*	*13.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	62.134.819.149	62.134.819.149
Cộng	**62.134.819.149**	**62.134.819.149**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	$ 4.176,85	96.326.516	$ 4.181,05	96.805.061
Cộng	**$ 4.176,85**	**96.326.516**	**$ 4.181,05**	**96.805.061**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	217.034.360.280	261.785.633.313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.885.503.522	92.075.871.778
Cộng	**318.919.863.802**	**353.861.505.091**
(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		
+ *Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng*	*232.818.182*	*162.650.033*

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần bán hàng hóa	217.034.360.280	261.785.633.313
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	101.885.503.522	92.075.871.778
Cộng	**318.919.863.802**	**353.861.505.091**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	171.846.920.094	210.207.680.259
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.926.011.940	16.148.808.264
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(142.078.083)	-
Cộng	**186.630.853.951**	**226.356.488.523**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.076.267.686	5.904.426.783
Lãi bán các khoản đầu tư	208.139.697	39.624.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	256.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.104.747	10.702.410
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.975.400	9.849.000
Cộng	**9.316.487.530**	**6.221.102.643**

5. Chi phí tài chính	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	186.883.415	44.364.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	395.535	19.997.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	164.466	556.561
Chi phí tài chính khác	101.057.870	47.596
Cộng	**288.501.286**	**64.965.857**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2019**	**Năm 2018**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	34.578.773.945	36.500.850.166
Chi phí vật liệu, bao bì	143.092.300	145.943.600
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	159.751.083	467.822.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.177.268	15.227.215
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	34.200.000	44.130.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.398.010.049	3.898.957.458
Chi phí bằng tiền khác	352.626.545	223.831.824
Cộng	**37.680.631.190**	**41.296.762.348**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.124.560.855	7.437.361.032
Chi phí vật liệu, bao bì	188.479.283	140.645.418
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.339.221.805	750.898.517
Chi phí khấu hao TSCĐ	903.559.953	619.958.750
Thuế, phí, lệ phí	9.022.893.329	3.258.685.929
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	307.772.144	927.649.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.379.846.037	5.859.093.686
Chi phí bằng tiền khác	6.989.326.337	6.519.175.054
Cộng	**33.255.659.743**	**25.513.467.674**

7. Thu nhập khác	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	544.636.363	12.727.272
Tiền phạt thu được	1.224.154.611	994.142.534
Thuế được giảm	372.072.960	3.219.222.583
Các khoản khác	59.675.603	415.745.741
Cộng	**2.200.539.537**	**4.641.838.130**

8. Chi phí khác	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Các khoản bị phạt, nộp Ngân sách bổ sung	315.000.000	229.878.630
Các khoản khác	90.941.961	163.098.008
Cộng	**405.941.961**	**392.976.638**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.830.091.441	1.504.309.620
Chi phí nhân công	41.703.334.800	43.938.211.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	917.737.221	635.185.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.091.628.230	9.758.051.144
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	307.772.144	927.649.288
Chi phí khác bằng tiền	16.085.727.097	10.046.822.807
Cộng	**70.936.290.933**	**66.810.230.022**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**67.204.211.873**	**66.105.508.494**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**6.586.204.288**	**(2.809.406.600)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	*6.586.204.288*	*1.399.244.501*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(4.208.651.101)*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**73.790.416.161**	**63.296.101.894**
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3 x 20%)	**14.758.083.232**	**12.659.220.380**
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**14.758.083.232**	**12.659.220.380**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.150.167.425)	790.024.802
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(1.150.167.425)**	**790.024.802**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**53.677.808.427**	**52.656.263.312**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(5.691.020.437)**	**(8.695.294.813)**
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.691.020.437)	(8.695.294.813)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động HĐQT,BKS (*)	*(5.070.181.034)*	*(5.504.197.639)*
+ Quỹ hoạt động HĐQT, BKS bổ sung do vượt kế hoạch	*(620.839.402)*	*(3.191.097.174)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**47.986.787.990**	**43.960.968.499**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.555**	**3.256**

(*) : Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động HĐQT,BKS được trích từ lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và lợi nhuận sau thuế của Công ty con theo Quyết định của Hội đồng thành viên.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.986.787.990	43.960.968.499
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**47.986.787.990**	**43.960.968.499**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**13.500.000**	**13.500.000**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.555**	**3.256**

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	+100	297.048.015
VND	-100	(297.048.015)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+100	468.534.559
VND	-100	(468.534.559)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	31.719.890.212	-	-	**31.719.890.212**
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	586.564.354	43.690.684.000	47.139.152.000	**91.416.400.354**
Chi phí phải trả	5.861.430.579	-	-	**5.861.430.579**
	38.167.885.145	**43.690.684.000**	**47.139.152.000**	**128.997.721.145**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	34.580.308.335	-	-	**34.580.308.335**
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	190.230.000	40.785.045.000	50.932.980.000	**91.908.255.000**
Chi phí phải trả	479.365.398	-	-	**479.365.398**
	35.249.903.733	**40.785.045.000**	**50.932.980.000**	**126.967.928.733**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: chi tiết xem trang 40.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	Công ty liên kết	DT bán hàng	232.818.182	
		Phải thu khách hàng		13.793.000
		Phải thu cho vay, lãi vay		3.015.287.671
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	Đầu tư dài hạn	Phải thu cho vay		15.400.000.000

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	1.378.000.000	1.247.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương	1.723.358.410	1.732.044.795

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa thương mại, dịch vụ cho thuê bất động sản và dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	217.034.360.280	171.704.842.011	45.329.518.269
Bộ phận dịch vụ cho thuê bất động sản	101.765.503.522	14.834.328.826	86.931.174.696
Bộ phận dịch vụ khác	120.000.000	91.683.114	28.316.886
Cộng	**318.919.863.802**	**186.630.853.951**	**132.289.009.851**

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	261.785.633.313	210.207.680.259	51.577.953.054
Bộ phận dịch vụ cho thuê bất động sản	91.806.397.943	15.945.442.036	75.860.955.907
Bộ phận dịch vụ khác	269.473.835	203.366.228	66.107.607
Cộng	**353.861.505.091**	**226.356.488.523**	**127.505.016.568**

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty có các chi nhánh và cửa hàng hạch toán phụ thuộc, hoạt động kinh doanh trên cùng địa bàn là Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong thuyết minh báo cáo tài chính.

6. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Hiền	Trần Tấn Mừng	Trần Hữu Hoàng Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**66.798.000.000**	**66.798.000.000**	**60.200.000.000**	**60.200.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	66.798.000.000	66.798.000.000	60.200.000.000	60.200.000.000
Cộng	66.798.000.000	66.798.000.000	60.200.000.000	60.200.000.000

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**64.900.000.000**	-	**45.102.373.337**	**61.500.000.000**	-	**46.673.464.202**
- Công ty CP Đầu tư & DV Dân Sinh	500.000.000	-	17.639.446	500.000.000	-	18.135.709
- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	61.000.000.000	-	41.684.733.891	61.000.000.000	-	46.655.328.493
- Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	3.400.000.000	-	3.400.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**54.216.400.000**	-	**54.216.400.000**	**54.216.400.000**	-	**54.216.400.000**
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né	16.366.400.000	-	16.366.400.000	16.366.400.000	-	16.366.400.000
- Công ty CP DL Bến Thành Non Nước	37.850.000.000	-	37.850.000.000	37.850.000.000	-	37.850.000.000
Cộng	**119.116.400.000**	-	**99.318.773.337**	**115.716.400.000**	-	**100.889.864.202**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác trong năm:

+ Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng: Doanh thu hàng hóa dịch vụ thực hiện năm 2019 đạt 8,12 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lỗ 10,76 tỷ đồng, lỗ chủ yếu từ chi phí khấu hao. Nguyên nhân do công ty vẫn chưa tìm được khách hàng thuê phù hợp để khai thác các mặt bằng còn trống.

+ Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành: Công ty được thành lập vào ngày 14/10/2019 với số vốn điều lệ là 68 tỷ đồng, trong đó Công ty CP TMDV Bến Thành góp 20% vốn điều lệ, tương ứng 13,6 tỷ đồng và đến nay mới góp được 25%, tương ứng 3,4 tỷ đồng. Hiện tại Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

+ Công ty CP Bến Thành Mũi Né: Doanh thu thuần thực hiện năm 2019 là 54 tỷ đồng, tăng 13,31% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận kế toán trước thuế là 9,43 tỷ đồng, giảm 23,3% so với cùng kỳ năm trước.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

+ **Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước:** Doanh thu thuần thực hiện năm 2019 là 117,79 tỷ đồng giảm 8,96 % so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế lỗ 2,07 tỷ đồng.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2019 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên căn cứ vào các Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư hoặc theo giá gốc ban đầu, tùy theo từng trường hợp cụ thể.

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	206.264.651.694	26.028.392.282	5.520.176.709	592.473.037	**238.405.693.722**
Mua trong năm	*1.332.500.000*	*34.727.273*	*1.353.903.546*	*207.509.091*	**2.928.639.910**
ĐT XDCB h.thành	*807.070.722*	-	-	-	***807.070.722***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(70.880.000)*	*(998.071.818)*	-	***(1.068.951.818)***
Số dư cuối năm	208.404.222.416	25.992.239.555	5.876.008.437	799.982.128	**241.072.452.536**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.247.750.473	22.604.310.088	4.523.316.152	301.681.892	**68.677.058.605**
Khấu hao trong năm	*7.214.558.873*	*1.220.100.275*	*578.535.753*	*142.286.519*	***9.155.481.420***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(70.880.000)*	*(998.071.818)*	-	***(1.068.951.818)***
Số dư cuối năm	48.462.309.346	23.753.530.363	4.103.780.087	443.968.411	**76.763.588.207**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	165.016.901.221	3.424.082.194	996.860.557	290.791.145	**169.728.635.117**
Số dư cuối năm	159.941.913.070	2.238.709.192	1.772.228.350	356.013.717	**164.308.864.329**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.308.412.695 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**135.000.000.000**	**86.632.090.000**	**-**	**52.134.819.149**	**36.997.680.871**	**-**	**310.764.590.020**
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	52.656.263.312	-	**52.656.263.312**
Tăng khác	-	-	16.995.711	-	-	-	**16.995.711**
Trích lập quỹ	-	-	-	10.000.000.000	(15.837.375.559)	-	**(5.837.375.559)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.950.000.000)	-	**(22.950.000.000)**
Giảm khác	-	-	(16.995.711)	-	(540.000.000)	-	**(556.995.711)**
Số dư cuối năm trước	**135.000.000.000**	**86.632.090.000**	**-**	**62.134.819.149**	**50.326.568.624**	**-**	**334.093.477.773**
Số dư đầu năm nay	**135.000.000.000**	**86.632.090.000**	**-**	**62.134.819.149**	**50.326.568.624**	**-**	**334.093.477.773**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	4.897.409.285	**4.897.409.285**
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	53.677.808.427	(81.512.361)	**53.596.296.066**
Tăng khác	-	-	14.313.250	-	-	-	**14.313.250**
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(8.719.294.813)	-	**(8.719.294.813)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.550.000.000)	-	**(17.550.000.000)**
Giảm khác	-	-	(14.313.250)	-	(604.000.000)	-	**(618.313.250)**
Số dư cuối năm nay	**135.000.000.000**	**86.632.090.000**	**-**	**62.134.819.149**	**77.131.082.238**	**4.815.896.924**	**365.713.888.311**

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.798.000.000	-	60.200.000.000	-	66.798.000.000	60.200.000.000
- Phải thu khách hàng	1.406.146.006	-	197.847.898	-	1.406.146.006	197.847.898
- Phải thu về cho vay	18.400.000.000	-	18.400.000.000	-	18.400.000.000	18.400.000.000
- Phải thu khác	372.546.894	-	562.146.421	-	372.546.894	562.146.421
- Tiền và các khoản tương đương tiền	29.704.801.539	-	46.853.455.891	-	29.704.801.539	46.853.455.891
- Tài sản tài chính khác	118.000.000	-	-	-	118.000.000	-
TỔNG CỘNG	**116.799.494.439**	**-**	**126.213.450.210**	**-**	**116.799.494.439**	**126.213.450.210**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	31.719.890.212	-	34.580.308.335	-	31.719.890.212	34.580.308.335
- Phải trả khác	91.416.400.354	-	91.908.255.000	-	91.416.400.354	91.908.255.000
- Chi phí phải trả	5.861.430.579	-	479.365.398	-	5.861.430.579	479.365.398
TỔNG CỘNG	**128.997.721.145**	**-**	**126.967.928.733**	**-**	**128.997.721.145**	**126.967.928.733**